

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/04/2020 ĐẾN NGÀY 30/09/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Số 152 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hải Đoàn	Chủ tịch
Ông Võ Văn Mai	Thành viên
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên
Ông Phan Như Long	Thành viên
Ông Vladislavs Savkins	Thành viên
Ông David Đỗ	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Châu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Xuân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Văn Mai	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Hiền	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Số 152 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Văn Mai

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2020

Số: 611/2020/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/11/2020, từ trang 05 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT tại ngày 30/09/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Thị Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/04/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		563.973.968.786	467.495.127.353
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	131.853.095.095	144.090.969.239
Tiền	111		32.934.247.820	49.522.121.964
Các khoản tương đương tiền	112		98.918.847.275	94.568.847.275
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116.123.660.000	193.660.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14	116.123.660.000	193.660.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.733.560.215	180.665.239.919
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	63.549.639.322	99.472.651.669
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	34.648.659.957	26.707.913.566
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng dịch vụ	134	7	37.349.232.305	38.961.123.905
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.647.822.537	20.339.309.845
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5&9	(5.461.793.906)	(4.815.759.066)
Hàng tồn kho	140	10	97.757.181.799	67.685.342.616
Hàng tồn kho	141		97.757.181.799	67.685.342.616
Tài sản ngắn hạn khác	150		75.506.471.677	74.859.915.579
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.923.776.550	1.470.268.358
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	582.695.127	1.389.647.221
Tài sản ngắn hạn khác	155	8	72.000.000.000	72.000.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.321.133.485	45.392.069.655
Các khoản phải thu dài hạn	210		124.250.000	124.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	124.250.000	124.500.000
Tài sản cố định	220		338.411.576	15.131.152.827
Tài sản cố định hữu hình	221	11	338.411.576	13.599.840.211
- Nguyên giá	222		18.951.660.438	47.081.315.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.613.248.862)	(33.481.475.689)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	1.531.312.616
- Nguyên giá	228		2.970.972.284	6.897.414.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.970.972.284)	(5.366.102.287)
Bất động sản đầu tư	230	13	15.680.620.000	15.680.620.000
- Nguyên giá	231		15.680.620.000	15.680.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	13.770.912.350	13.770.912.350
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.103.707.429	1.103.707.429
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		18.792.620.011	18.792.620.011
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(6.125.415.090)	(6.125.415.090)
Tài sản dài hạn khác	260		406.939.559	684.884.478
Chi phí trả trước dài hạn	261		406.939.559	684.884.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		594.295.102.271	512.887.197.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/04/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		231.296.723.554	184.119.459.715
Nợ ngắn hạn	310		229.337.259.686	181.894.071.245
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	83.365.265.152	47.983.432.261
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.855.969.206	41.954.094.998
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	282.451.502	2.324.894.268
Phải trả người lao động	314		2.647.244.407	5.952.642.989
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.953.617.733	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.052.355.780	1.268.823.780
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	80.180.355.906	82.410.182.949
Nợ dài hạn	330		1.959.463.868	2.225.388.470
Phải trả dài hạn khác	337	18	873.882.137	1.121.793.738
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.085.581.731	1.103.594.732
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.998.378.717	328.767.737.293
Vốn chủ sở hữu	410	19	362.998.378.717	328.767.737.293
Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.590.300.000	225.590.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.590.300.000	225.590.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		116.974.517.100	116.974.517.100
Cổ phiếu quỹ	415		(38.762.556.372)	(38.762.556.372)
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	19.628.990.984
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.196.117.989	5.336.485.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.965.476.565	3.384.445.392
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.230.641.424	1.952.040.189
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		594.295.102.271	512.887.197.008

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hải Yến


Nguyễn Trần Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	217.523.088.489	202.464.554.207
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	24.212.436	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	217.498.876.053	202.464.554.207
Giá vốn hàng bán	11	22	197.424.270.777	167.694.066.243
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.074.605.276	34.770.487.964
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.939.855.622	1.134.065.399
Chi phí tài chính	22	24	167.643.183	168.933.122
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	121.132.925
Lãi/(Lỗ) trong công ty liên doanh liên kết	24		-	1.358.243.886
Chi phí bán hàng	25	25	22.702.993.973	22.072.156.628
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.444.255.001	11.313.703.540
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.300.431.259)	3.708.003.959
Thu nhập khác	31	27	54.466.768.741	939.300.865
Chi phí khác	32	28	29.411.247	37.001.458
Lợi nhuận khác	40		54.437.357.494	902.299.407
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.136.926.235	4.610.303.366
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	10.906.284.811	1.407.879.142
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.230.641.424	3.202.424.224
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		34.230.641.424	3.202.424.224
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.660	155

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2020

Người lập


Nguyễn Hải Yên

Kế toán trưởng


Nguyễn Trần Hiền

Tổng Giám đốc



Võ Văn Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		45.136.926.235	4.610.303.366
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		724.649.501	898.200.773
Các khoản dự phòng	03		628.021.839	2.920.360.234
Lãi lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		118.905.641	(22.824.385)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(54.731.321.716)	(2.108.049.488)
Chi phí lãi vay	06		-	121.132.925
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.122.818.500)	6.419.123.425
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		36.639.338.766	(22.094.221.449)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(30.071.839.183)	(25.585.972.981)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.849.092.589	29.039.299.088
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		277.944.919	(225.099.618)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(121.132.925)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.996.167.963)	(36.138.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.575.550.628	(12.604.143.290)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.981.500)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		67.560.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(116.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.589.630.060	2.108.049.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.814.351.440)	2.108.049.488

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019
			đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	12.975.095.658
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.530.508.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	11.444.587.658
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.238.800.812)	948.493.856
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	144.090.969.239	115.081.321.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		926.668	(1.051.249)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	131.853.095.095	116.028.764.013

Người lập


Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng


Nguyễn Trần Hiền

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2020

Tổng Giám đốc


Võ Văn Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT, tên viết tắt là HIPT GROUP.,JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100364579 đăng ký lần đầu ngày 29/02/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 152 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 225.590.300.000 đồng chia thành 22.559.030 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Ngày 24/06/2009, Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT đã niêm yết trên UPCoM với mã chứng khoán HIG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2020 là 171 người (tại ngày 31/03/2020 là 161 người).

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, phân phối các sản phẩm CNTT, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực tế
Công ty con			
Cấp 1			
- Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT (HIPT Invest)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty TNHH HIPT Phần mềm (HIPT Software) (1)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT (HISC)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty CP Phát triển Nguồn nhân lực Chân trời mới Hà Nội (2)	Hà Nội, Việt Nam	78%	78%
- Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HIPT (HISN)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

(1) Đổi tên từ Công ty Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HIPT (HIBF);

(2) Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực tế
Công ty liên kết			
- Công ty CP Đội Công nghệ 3D Hà Nội (3)	Hà Nội, Việt Nam	25%	71,43%
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	35%	98,04%
- Công ty CP Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Hà Tĩnh, Việt Nam	25%	25%
Công ty liên doanh			
- Thời báo Doanh nhân	Hà Nội, Việt Nam	50%	64,27%

(3) Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST.

1.5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019 đã được soát xét.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 01 tháng 04 năm trước đến ngày 31 tháng 3 năm sau.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con), nhưng không bao gồm Công ty CP Phát triển Nguồn nhân lực Chân trời mới Hà Nội do Công ty này đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Các giao dịch và số dư giữa công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc k được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung phân bổ.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 22 đến 24 tháng.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	05
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05-20/NQ/HĐQT/HIPT ngày 12/02/2020, Công ty đồng ý chuyển nhượng Tòa nhà Trung tâm giao dịch điện tử và Phần mềm Hà Nội HANESC tại địa chỉ số 152, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội cho Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương. Trong kỳ, công ty đã chuyển nhượng Tòa nhà HANESC theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê số 63-20/HĐMB/HIPT-BV cho Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương và Biên bản giao số 01-20/BBBG/HIPT-BV ngày 05/08/2020 với giá chuyển nhượng là 75.900.000.000 đồng (đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng).

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

Trong kỳ, công ty đã chuyển nhượng Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê số 63-20/HĐMB/HIPT-BV cho Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương. Công ty bàn giao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T813231 cho Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại khu nhà ở thấp tầng tại số 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán không được trích khấu hao. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh;
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).
- Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kể trên báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong năm tài chính. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

3.13 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm ứng dụng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định dựa trên khối lượng công việc thực hiện bao gồm tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay tỷ lệ chi phí đã phát sinh trên tổng chi phí ước tính. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ bảo hành thiết bị công nghệ thông tin và bảo trì hệ thống được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán.

3.14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

3.16 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

3.17 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 THUẾ (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin tại một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

3.20 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm các công ty liên doanh, liên kết, Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Tiền mặt	691.933.108	837.139.406
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.242.314.712	28.684.982.558
Tiền đang chuyển	-	20.000.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	98.918.847.275	94.568.847.275
	131.853.095.095	144.090.969.239

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 01 tháng kể từ thời điểm gửi tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	63.549.639.322	(770.126.066)	99.472.651.669	(770.126.066)
- Công ty Cổ phần Điện ảnh Truyền hình (Vinematim)	2.290.670.889	-	17.039.076.238	-
- Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.172.600.000	-	25.613.825.320	-
- Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy TP HCM	7.264.931.500	-	7.264.931.500	-
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	869.600.000	-	5.633.740.000	-
- Cơ quan Thanh tra giám sát Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.141.585.013	-	4.141.585.013	-
- Bộ tư lệnh 86/BQP	3.910.000.000	-	3.910.000.000	-
- Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	9.657.775.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (AITS)	9.460.167.900	-	-	-
- Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Đức	6.167.039.890	-	-	-
- Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	3.801.215.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn FLC	-	-	11.166.786.667	-
- Các khách hàng khác	14.814.053.630	(770.126.066)	24.702.706.931	(770.126.066)
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
	63.549.639.322	(770.126.066)	99.472.651.669	(770.126.066)
Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan	740.774.085	(740.774.085)	1.598.774.085	(740.774.085)
- Công ty CP Đội Công nghệ 3D Hà Nội	663.440.565	(663.440.565)	663.440.565	(663.440.565)
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt Nam	77.333.520	(77.333.520)	77.333.520	(77.333.520)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn công nghệ và đầu tư Việt	11.871.721.059	11.871.721.059
Công ty CP NCCPLUS Việt Nam	1.005.550.000	1.362.350.000
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	-	3.815.468.086
Công ty TNHH ZICO Việt Nam	-	4.682.073.696
Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương	9.886.239.000	-
Đối tượng khác	11.885.149.898	4.976.300.725
	34.648.659.957	26.707.913.566

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Cục công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.269.987.877	3.269.987.877
Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	34.079.244.428	34.079.244.428
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	-	1.265.000.000
Phải thu theo tiến độ hợp đồng khác	-	346.891.600
	37.349.232.305	38.961.123.905

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác phản ánh khoản đầu tư vào 7.200.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng Bảo Việt").

Tháng 01 năm 2011, Công ty đã ký kết thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần này cho một bên thứ ba với giá 10.000 VND/một cổ phiếu. Theo đó, ngày 17/01/2011, Công ty nhận được khoản thanh toán trị giá 72 tỷ VND. Theo thỏa thuận, việc chuyển nhượng cổ phiếu sẽ được diễn ra muộn nhất vào ngày 11/12/2013 và trong thời gian chờ chuyển nhượng, toàn bộ lợi ích liên quan đến khoản đầu tư này thuộc về bên thứ ba nói trên. Tuy nhiên, đến ngày 30/09/2020, các thủ tục liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phiếu từ Công ty sang bên thứ ba vẫn chưa được hoàn tất. Do vậy, Công ty vẫn hạch toán giá gốc của khoản đầu tư vào khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" với số tiền 72 tỷ VND và ghi nhận tương ứng số tiền nhận được từ bên thứ ba vào khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (được trình bày tại Thuyết minh số 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Số 152 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***9. PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	12.647.822.537	(4.045.633.000)	20.339.309.845	(4.045.633.000)
- Tạm ứng	6.466.679.062	(4.045.633.000)	15.808.028.039	(4.045.633.000)
- Ký cược, ký quỹ	537.939.452	-	3.627.041.554	-
- Bảo hiểm xã hội	489.173.575	-	7.269.425	-
- Công ty TNHH VBP	3.700.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.454.030.448	-	896.970.827	-
Dài hạn	124.250.000	-	124.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	124.250.000	-	124.500.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	12.772.072.537	(4.045.633.000)	20.463.809.845	(4.045.633.000)

Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan

- Tạm ứng cho các cá nhân trong HĐQT, BTGD và Kế toán trưởng

	30/09/2020	01/04/2020
Giá gốc VND	-	4.190.963.307
Dự phòng VND	-	4.190.963.307

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.489.105.927	-	46.531.885.017	-
Hàng hóa	32.268.075.872	-	21.153.457.599	-
	97.757.181.799	-	67.685.342.616	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/04/2020	18.748.120.749	9.575.516.213	848.270.909	17.909.408.029	47.081.315.900
- Mua trong năm	-	-	-	33.981.500	33.981.500
- Thanh lý, nhượng bán	(18.748.120.749)	(9.415.516.213)	-	-	(28.163.636.962)
30/09/2020	-	160.000.000	848.270.909	17.943.389.529	18.951.660.438
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/04/2020	9.738.021.795	5.358.854.499	493.399.511	17.891.199.884	33.481.475.689
- Khấu hao trong năm	287.861.885	313.674.590	53.016.930	15.632.537	670.185.942
- Thanh lý, nhượng bán	(10.025.883.680)	(5.512.529.089)	-	-	(15.538.412.769)
30/09/2020	-	160.000.000	546.416.441	17.906.832.421	18.613.248.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/04/2020	9.010.098.954	4.216.661.714	354.871.398	18.208.145	13.599.840.211
30/09/2020	-	-	301.854.468	36.557.108	338.411.576

Tại ngày 30/09/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 17.874.392.390 đồng (tại ngày 31/03/2020 là 21.946.539.024 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/04/2020	3.926.442.619	2.970.972.284	6.897.414.903
- Thanh lý, nhượng bán	(3.926.442.619)	-	(3.926.442.619)
30/09/2020	-	2.970.972.284	2.970.972.284
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/04/2020	2.395.130.003	2.970.972.284	5.366.102.287
- Khấu hao trong năm	54.463.559	-	54.463.559
- Thanh lý, nhượng bán	(2.449.593.562)	-	(2.449.593.562)
30/09/2020	-	2.970.972.284	2.970.972.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/04/2020	1.531.312.616	-	1.531.312.616
30/09/2020	-	-	-

Tại ngày 30/09/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.970.972.284 đồng (tại ngày 31/03/2020 là 2.970.972.284 đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Tăng trong kỳ <u>VND</u>	Giảm trong kỳ <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán				
NGUYÊN GIÁ	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000
- Quyền sử dụng đất	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000
- Quyền sử dụng đất	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	116.123.660.000	116.123.660.000	193.660.000	193.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

14.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
Số đầu kỳ	(6.125.415.090)	(5.158.511.872)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số cuối kỳ	(6.125.415.090)	(5.158.511.872)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty CP Tập đoàn Công nghệ và Đầu tư Việt	6.337.866.563	6.337.866.563	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghệ quốc gia ADG	4.052.993.328	4.052.993.328	-	-
- Công ty CP Giải pháp Công nghệ SAVIS Việt Nam	1.400.600.000	1.400.600.000	1.400.600.000	1.400.600.000
- Công ty CP Phân phối Việt Nét	953.584.140	953.584.140	1.539.957.590	1.539.957.590
- Công ty CP Công nghệ Elite	20.693.881.490	20.693.881.490	13.046.635.717	13.046.635.717
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Việt	1.164.175.216	1.164.175.216	1.433.298.057	1.433.298.057
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Miền Nam	2.524.500.000	2.524.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần MPS Việt Nam	2.477.738.000	2.477.738.000	-	-
- Công ty TNHH ZICO Việt Nam	4.892.512.077	4.892.512.077	3.675.400.000	3.675.400.000
- Golden Hawk Information Technology Limited	15.149.228.637	15.149.228.637	1.819.454.000	1.819.454.000
- BTG Asia Co., Limited	1.183.118.300	1.183.118.300	6.506.618.300	6.506.618.300
- Đối tượng khác	22.535.067.401	22.535.067.401	18.561.468.597	18.561.468.597
	83.365.265.152	83.365.265.152	47.983.432.261	47.983.432.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/04/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	1.389.647.221	-	806.952.094	582.695.127
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	582.695.127	-	-	582.695.127
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	806.952.094	-	806.952.094	-
	01/04/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	2.324.894.268	35.143.178.013	37.185.620.779	282.451.502
- Thuế giá trị gia tăng	-	21.628.195.136	21.628.195.136	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.127.805.337	3.127.805.337	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	30.276.196	30.276.196	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.323.144.716	10.906.284.811	12.996.167.963	233.261.564
- Thuế thu nhập cá nhân	1.749.552	834.799.230	787.358.844	49.189.938
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	13.352.641	13.352.641	-
- Các loại thuế khác	-	1.743.622.640	1.743.622.640	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Trích trước Giá vốn nghiệm thu hợp đồng 28/2017 /HĐKT/BQLCNTT-HIPT Kiểm toán nhà nước đợt 3 (Savis)	4.743.700.000	-
- Trích trước giá vốn Phần mềm VMware từ Elite theo HĐ HN02200812-02 - HĐ 2004/2020/AITS	389.131.000	-
- Trích trước giá vốn Hệ điều hành Oracle từ Tech Data theo HĐ 026720HN/HĐMB/KD - HĐ 2004/2020/AITS	178.824.000	-
- Chi phí thuê văn phòng và tiền điện văn phòng	641.962.733	-
	5.953.617.733	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	80.180.355.906	82.410.182.949
- Tạm ứng từ các cá nhân	1.094.013.001	2.504.013.001
- Tạm ứng liên quan đến việc mua cổ phần tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt (Thuyết minh số 8)	72.000.000.000	72.000.000.000
- Khoản phải nộp Nhà nước liên quan đến việc hủy bỏ Đề án 112	2.656.280.900	2.656.280.900
- Phải trả cổ tức	327.829.575	327.829.575
- Kinh phí công đoàn	328.121.398	317.758.598
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.774.111.032	4.604.300.875
Dài hạn	873.882.137	1.121.793.738
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	337.551.330	621.793.738
- Các cá nhân ủy thác đầu tư	536.330.807	500.000.000
	81.054.238.043	83.531.976.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/04/2019	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	19.628.990.984	3.384.445.392	326.815.697.104
- Lãi trong năm	-	-	-	-	1.952.040.189	1.952.040.189
31/03/2020	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	19.628.990.984	5.336.485.581	328.767.737.293
01/04/2020	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	19.628.990.984	5.336.485.581	328.767.737.293
- Lãi trong năm	-	-	-	-	34.230.641.424	34.230.641.424
- Chuyển Quỹ Đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	-	-	(19.628.990.984)	19.628.990.984	-
30/09/2020	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	-	59.196.117.989	362.998.378.717

(*) Theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/20/NQ/ĐHĐCĐ/HIPT và Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01-20/BB/ĐHĐCĐ/HIPT ngày 19/09/2020 quyết định chuyển toàn bộ số dư của Quỹ đầu tư phát triển trên Báo cáo tài chính niên độ 2019-2020 là 19.628.990.984 đồng về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	225.590.300.000	225.590.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	225.590.300.000	225.590.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.3 CỔ PHIẾU

	30/09/2020 CP	01/04/2020 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.559.030	22.559.030
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.559.030	22.559.030
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.559.030	22.559.030
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.939.843	1.939.843
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.939.843	1.939.843
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.619.187	20.619.187
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.619.187	20.619.187
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/09/2020	01/04/2020
Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	17.057,07	18.296,66
- Ngoại tệ EUR	61,66	637,63

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/09/2020 VND	01/04/2020 VND
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính BIDV	Không còn giao dịch	2015	221.726.000	221.726.000
Phải thu ông Trần Phúc Toàn	Không còn giao dịch	2015	148.500.000	148.500.000
Phải thu Văn phòng Nokia tại Hà Nội	Không còn giao dịch	2015	87.708.660	87.708.660
Công ty TNHH HIPT Mobile	Không còn giao dịch	2015	20.991.178.683	20.991.178.683
Phải thu các khách hàng khác	Không còn giao dịch	2016	1.310.284.298	1.310.284.298
			22.759.397.641	22.759.397.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
Tổng doanh thu	217.523.088.489	202.464.554.207
- Doanh thu bán hàng hóa	121.985.771.921	132.476.547.336
- Doanh thu sửa chữa, lắp đặt, bảo hành	20.483.575.183	8.076.388.169
- Doanh thu cung cấp phần mềm, chương trình	64.721.821.990	47.286.897.141
- Doanh thu cho thuê văn phòng	922.336.445	2.270.236.233
- Doanh thu dịch vụ khác	9.409.582.950	12.354.485.328
Các khoản giảm trừ doanh thu	(24.212.436)	-
- Giảm giá hàng bán	(24.212.436)	-
Doanh thu thuần	217.498.876.053	202.464.554.207

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
- Giá vốn hàng hóa	115.073.076.134	110.658.794.743
- Giá vốn sửa chữa, lắp đặt, bảo hành	17.663.665.816	5.478.194.114
- Giá vốn cung cấp phần mềm, chương trình	54.859.461.062	40.222.234.940
- Giá vốn cho thuê văn phòng	259.715.222	619.880.923
- Giá vốn dịch vụ khác	9.568.352.543	10.714.961.523
	197.424.270.777	167.694.066.243

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.964.854.982	749.805.602
- Cổ tức được chia	624.775.078	-
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	22.824.385
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	350.225.562	361.435.412
	2.939.855.622	1.134.065.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
- Lãi tiền vay	-	121.132.925
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	48.737.542	47.800.040
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	118.905.641	-
- Chi phí tài chính khác	-	157
	167.643.183	168.933.122

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	18.077.511.872	16.171.880.885
- Chi phí dự phòng bảo hành	-	1.000.000.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.848.903	34.950.006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.333.049.892	2.230.322.468
- Chi phí khác	2.282.583.306	2.635.003.269
	22.702.993.973	22.072.156.628

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.230.383.582	4.523.836.686
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	646.034.840	2.223.357.334
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	714.800.598	715.175.110
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.475.466.993	2.720.857.025
- Chi phí khác	1.377.568.988	1.130.477.385
	9.444.255.001	11.313.703.540

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
- Được thưởng, được bồi thường	1.695.671.942	900.162.755
- Thu từ thanh lý hàng hóa	590.000	-
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	51.980.839.815	-
- Thu nhập khác	789.666.984	39.138.110
	54.466.768.741	939.300.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
- Các khoản phạt thuế	3.627.361	4.140.219
- Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	25.714.286	32.821.103
- Chi phí khác	69.600	40.136
	29.411.247	37.001.458

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.136.926.235	4.610.303.366
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.027.385.247	922.060.673
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	-	(271.630.647)
Chi phí không được khấu trừ thuế	338.198.561	179.447.995
Thu nhập không bị tính thuế	(125.140.349)	-
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế	1.665.841.353	578.001.121
	10.906.284.811	1.407.879.142

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí nhân công	22.307.895.454	26.744.522.488
Dự phòng	628.021.840	2.920.360.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	724.649.501	898.200.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.174.012.987	53.152.728.997
Chi phí khác	5.597.949.989	9.239.363.730
	132.432.529.771	92.955.176.222

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	34.230.641.424	3.202.424.224
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.230.641.424	3.202.424.224
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	20.619.187	20.619.187
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.660	155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ:

	<u>Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019</u>
Số cổ phiếu đầu kỳ	20.619.187	20.619.187
- Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	22.559.030
- Cổ phiếu quỹ	(1.939.843)	(1.939.843)
Số cổ phiếu lưu hành tăng trong kỳ	-	-
Số ngày tăng cổ phiếu lưu hành trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	20.619.187	20.619.187

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020</u> VND	<u>Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	624.775.078	1.358.243.886
	<u>Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020</u> VND	<u>Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019</u> VND
Thu nhập của HĐQT, BTGD, KTT, BKS	1.649.624.000	1.894.300.000

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 5 "Phải thu khách hàng";
- Thuyết minh số 9 "Phải thu khác";
- Thuyết minh số 14 "Các khoản đầu tư tài chính".

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2020 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2020 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019 đã được soát xét.

Người lập


Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng


Nguyễn Trần Hiền

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2020

Tổng Giám đốc


Võ Văn Mai